CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH THÁI ANH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: **754**/QC-TA	*An Giang, ngày 25 tháng 9 năm 2026*

QUY CHẾ PHIÊN ĐẤU GIÁ

Quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tại lô L1, L4, L5 và L2, L3 thuộc Dự án Tuyến dân cư đường đê biển, đường 3 tháng 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2016 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định 172/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ Tài Chính về quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

Căn cứ Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản số: 91.2010.01.0005/TP-ĐKHĐ ngày 03/7/2025 do Sở Tư pháp tỉnh An Giang cấp cho Công ty Đấu giá Hợp danh Thái Anh;

Căn cứ Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Rạch Giá tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Thông báo 586-TB/VPTU ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Văn Phòng Tỉnh ủy về ý kiến kết luận của Thường trực tỉnh ủy đối với đề xuất của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh xin chủ trương đấu giá quyền sử dụng đất;

Căn cứ Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2026 Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 755/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND thành phố Rạch Giá về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tuyến dân cư đường đê biển (đoạn từ Lý Thường Kiệt đến kênh Cầu Suối), phường Vĩnh Thanh và Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá về việc điều chỉnh Quyết định số 755/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND thành phố Rạch Giá về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tuyến dân cư đường đê biển (đoạn từ Lý Thường Kiệt đến kênh Cầu Suối), phường Vĩnh Thanh và Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500;

Căn cứ Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 của Ủy ban nhân dân phường Rạch Giá về việc phê duyệt quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tại lô L1, L4, L5 thuộc Dự án Tuyến dân cư đường đê biển, đường 3 tháng 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 11/8/2026 của Ủy ban nhân dân phường Rạch Giá về việc phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất lô L2, L3 thuộc tuyến dân cư đường đê biển qua thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Rạch Giá về việc phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tại lô L1, L4, L5 và L2, L3 thuộc Dự án Tuyến dân cư đường đê biển, đường 3 tháng 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 56/2026//QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Rạch Giá về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tại lô L1, L4, L5 và L2, L3 thuộc Dự án Tuyến dân cư đường đê biển, đường 3 tháng 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang;

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 14/2026/HĐ-TCĐG, ngày 25/9/2026 đã ký giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh An Giang với Công ty Đấu giá Hợp danh Thái Anh;

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy chế này quy định về trình tự, thủ tục áp dụng cho việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tại lô L1, L4, L5 và L2, L3 thuộc Dự án Tuyến dân cư đường đê biển, đường 3 tháng 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang *(gọi tắt là Quy chế đấu giá).*

(Theo Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 và Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 11/8/2026 của Ủy ban nhân dân phường Rạch Giá về việc phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tại lô L1, L4, L5 và L2, L3 thuộc Dự án Tuyến dân cư đường đê biển, đường 3 tháng 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang).

Điều 2. Đối tượng được đăng ký tham gia đấu giá

a) Các cá nhân, tổ chức *(gọi tắt là người tham gia đấu giá)* thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 119, Điều 120 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

b) Không thuộc đối tượng bị cấm tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tài sản đấu giá, giá khởi điểm, thời hạn sử dụng đất, hình thức sử dụng đất và thông tin quy hoạch:

1. Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tại lô L1, L4, L5 và L2, L3 thuộc Dự án Tuyến dân cư đường đê biển, đường 3 tháng 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang:

- Tổng số: 192 thửa (trong đó thửa C1 là đất thương mại dịch vụ (có danh sách đính kèm)).

- Diện tích: Từ 150m^2 – 679,1m^2/thửa.

2. Giá khởi điểm: Từ 3.726.000.000 – 23.459.770.274 đồng/thửa.

3. Thời hạn sử dụng đất:

- Đối với các thửa đất ở: Hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá thì thời hạn sử dụng đất lâu dài; tổ chức kinh tế trúng đấu giá thì thời hạn sử dụng đất được xác định theo dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt không quá 70 năm.

- Đối với lô C1: Thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất.

4. Hình thức sử dụng đất:

- Đối với các thửa đất ở: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất.

- Đối với lô C1: Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thông qua đấu giá quyền sử dụng đất.

5. Thông tin quy hoạch:

5.1.Quy hoạch sử dụng đất:

Theo Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang thì khu đất được quy hoạch là đất ở tại đô thị.

5.2. Quy hoạch đô thị và nông thôn:

- Theo Quyết định số 755/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND thành phố Rạch Giá về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Tuyến dân cư đường để biển (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Kênh Cầu Suối), phường Vĩnh Thanh và Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500 được điều chỉnh tại Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND thành phố Rạch Giá thì các thửa đất thuộc Lô L1 được quy hoạch là đất nhà ở liền kề, mật độ xây dựng tối đa 80%, tầng cao xây dựng 03 tầng (+12,10m so với cốt cao độ vỉa hè ±0,00m), hệ số sử dụng đất là 2,4 lần; Lô L4, L5 được quy hoạch là đất nhà ở liền kề, mật độ xây dựng tối đa 80%, tầng cao xây dựng 05 tầng (+19,00m so với cốt cao độ vỉa hè ±0,00m), hệ số sử dụng đất là 4,0 lần.

- Theo Quyết định số 755/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND thành phố Rạch Giá về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Tuyến dân cư đường đê biển (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Kênh Cầu Suối), phường Vĩnh Thanh và Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500 được điều chỉnh tại Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND thành phố Rạch Giá thì các thửa đất thuộc Lô L2, L3 được quy hoạch là đất nhà ở liền kề, mật độ xây dựng tối đa 80%, tầng cao xây dựng tối đa 05 tầng (+19,00m so với cốt cao độ vỉa hè ±0,00m), hệ số sử dụng đất là 4,00 lần; thửa đất ký hiệu C1 được quy hoạch là đất thương mại dịch vụ, mật độ xây dựng tối đa 80%, tầng cao xây dựng tối đa 07 tầng, hệ số sử dụng đất là 5,60 lần.

Điều 4. Điều kiện đăng ký tham gia đấu giá

Các đối tượng quy định tại điều 2 Quy chế này được đăng ký tham gia đấu giá khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đối với tổ chức:

Điều 4. Điều kiện đăng ký tham gia đấu giá

Các đối tượng quy định tại điều 2 Quy chế này được đăng ký tham gia đấu giá khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đối với tổ chức:

a) Nhóm công ty là tập đoàn kinh tế hoặc công ty mẹ, công ty con theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp khi tham gia đấu giá một thửa đất, khu đất hoặc một dự án gồm một hoặc nhiều thửa đất thì phải thỏa thuận để cử một công ty thuộc nhóm công ty tham gia đấu giá quyền sử dụng đất;

b) Phải nộp tiền đặt trước bằng 20% tổng giá trị thửa đất, khu đất tính theo giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất;

c) Các đối tượng tham gia đấu giá phải thực hiện đầy đủ các thủ tục hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá và nộp các khoản tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá.

2. Đối với cá nhân:

a) Phải nộp tiền đặt trước bằng 20% tổng giá trị thửa đất, khu đất tính theo giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất;

b) Các đối tượng tham gia đấu giá phải thực hiện đầy đủ các thủ tục hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá và nộp các khoản tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá.

Điều 5. Điều kiện mở phiên đấu giá

Phiên đấu giá được tiến hành khi có ít nhất từ 02 *(hai)* phiếu đăng ký trở lên của các đối tượng sử dụng đất có nhu cầu.

Điều 6. Đối tượng không được đăng ký tham gia đấu giá

a) Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

b) Người làm việc trong tổ chức đấu giá tài sản thực hiện việc đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của đấu giá viên điều hành; người trực tiếp giám định, định giá tài sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định, định giá tài sản;

c) Người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền xử lý tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản, người ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật;

d) Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quy định tại Điểm c Khoản này.

đ) Người không có quyền mua tài sản đấu giá theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 7. Thời gian, địa điểm xem tài sản, bán hồ sơ, nộp hồ sơ, nộp tiền đặt trước, hoàn tất thủ tục đăng ký và tổ chức phiên đấu giá:

1. Thời gian, địa điểm xem tài sản: Từ ngày ra thông báo đến **17** giờ ngày **27/10/2026**, tại nơi tài sản tọa lạc.

2. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ và nhận hồ sơ đăng ký: Từ ngày ra thông báo đến **17** giờ ngày **27/10/2026** *(giờ hành chính)* tại Công ty Đấu giá hợp danh Thái Anh.

2.1. Tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá:

- Đối với cá nhân: Từ 200.000 – 1.000.000 đồng/hồ sơ.
- Đối với tổ chức: Từ 400.000 – 1.000.000 đồng/hồ sơ.
- Thực hiện theo Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ Tài Chính về quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản (số tiền này không hoàn lại cho khách hàng đăng ký tham gia đấu giá).

3. Số tiền đặt trước: **20%**/giá khởi điểm, nộp vào tài khoản: **Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh An Giang**, số tài khoản: **1200 0011 5347**, mở tại: **Vietinbank – CN Kiên Giang**. Từ ngày ra thông báo đến **17** giờ ngày **27/10/2026**.

4. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá: Lúc **09** giờ **00** phút ngày **30/10/2026**, tại Công ty Đấu giá hợp danh Thái Anh. Địa chỉ: Số 156 đường Lâm Quang Ky, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

CHƯƠNG II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, PHƯƠNG PHÁP ĐẤU GIÁ

Điều 8. Cách thức đăng ký tham gia đấu giá

Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá nộp 01 bộ Hồ sơ tham gia đấu giá gồm các loại giấy tờ sau:

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá *(theo Mẫu của Công ty Đấu giá hợp danh Thái Anh)*;
- Chứng từ nộp tiền đặt trước;
- Đối với cá nhân và hộ gia đình: Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu *(còn hạn)*, Hộ khẩu, *(Bản sao chứng thực hoặc bản photo kèm bản gốc để đối chiếu)*.
- Đối với tổ chức: Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu *(còn hạn)*, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp *(Bản sao chứng thực hoặc bản photo kèm bản gốc để đối chiếu)*.
- Giấy ủy quyền (nếu có) *(01 bản/hồ sơ- bản chính)*.

Điều 9. Bước giá, phương thức, hình thức đấu giá; trình tự, thủ tục phiên đấu giá; cách thức tiến hành tổ chức phiên đấu giá

1. Bước giá: Bước giá đấu giá là phần chênh lệch giá tối thiểu giữa hai lần phát giá liền kề nhau. Mức giá của người tham gia đấu giá trả sau phải cao hơn mức giá của người trả giá liền trước đó.

- Bước giá tối thiểu: 20.000.000 đồng *(hai mươi triệu đồng)*/01 lần gọi giá và không giới hạn tối đa.

2. Phương thức đấu giá: Đấu giá bằng phương thức trả giá lên.

3. Hình thức đấu giá: Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại phiên đấu giá:

Đấu giá viên điều hành phiên đấu giá giới thiệu bản thân, thư ký; công bố danh sách người tham gia đấu giá và điểm danh để xác định người tham gia đấu giá; đọc Quy chế phiên đấu giá; giới thiệu tài sản đấu giá; nhắc lại giá khởi điểm); thông báo bước giá và khoảng thời gian tối đa giữa các lần trả giá (30 giây); phát số cho người tham gia đấu giá *(nếu có)*; hướng dẫn cách trả giá; trả lời câu hỏi của người tham gia đấu giá và Đấu giá viên yêu cầu người tham gia đấu giá thực hiện việc trả giá.

Người tham gia đấu giá phải trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm trong trường hợp công khai giá khởi điểm. Người trả giá sau phải trả giá cao hơn giá mà người đã trả giá trước liền kề, người tham gia trả giá phải cộng thêm vào bước giá đã trả của người trả giá trước đó ít nhất bằng hoặc cao hơn bước giá đã được công bố tại phiên đấu giá.

Khi Đấu giá viên công bố giá đã trả sau mỗi lần người tham gia đấu giá trả giá thì những người tham gia đấu giá khác tiếp tục trả giá.

Sau 03 *(ba)* lần *(mỗi lần cách nhau 30 giây)* Đấu giá viên nhắc lại giá cao nhất đã trả và cao hơn giá khởi điểm mà không có người trả giá cao hơn thì Đấu giá viên công bố người đã trả giá cao nhất là người trúng đấu giá.

4. Trình tự, thủ tục và cách thức tiến hành tổ chức phiên đấu giá

Người không đăng ký tham gia đấu giá, người không đủ điều kiện tham gia đấu giá, người không phải là thành viên trong thành phần tham dự hội đồng đấu giá, người không có nhiệm vụ được phân công không được vào tham dự phiên đấu giá.

Người tham gia đấu giá phải đến đúng giờ quy định, nếu đến trễ mà phiên đấu giá đang tiến hành hoặc đã hoàn thành thì xem như người đó bỏ cuộc, số tiền đặt trước (đặt cọc) sẽ không được hoàn lại, số tiền này được xử lý theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản.

Người tham gia đấu giá phải ngồi đúng vị trí ban tổ chức đã hướng dẫn, không đi lại tự do trong phòng. Không được nói chuyện trao đổi với cá nhân khác trong phòng đấu giá, không được sử dụng điện thoại di động, quay phim chụp hình trong cuộc đấu giá.

Trong phiên đấu giá người tham gia đấu giá phải giữ trật tự và phải tuân thủ đúng quy chế đấu giá. Đấu giá viên có quyền truất quyền tham gia đấu giá và mời ra khỏi phòng đấu giá những người vi phạm quy chế đấu giá, đồng thời có quyền tạm ngưng và hủy bỏ kết quả đấu giá nếu phát hiện trong và sau phiên đấu giá người tham gia đấu giá có dấu hiệu thông đồng, thương lượng về giá đấu dưới mọi hình thức, gây thiệt hại cho chủ sở hữu tài sản đấu giá và người cùng tham gia đấu giá thì xem như vi phạm quy chế đấu giá, số tiền đặt trước (đặt cọc) của những người có liên quan đến hành vi trên sẽ không được hoàn lại, số tiền này được xử lý theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản.

Người tham dự đấu giá phải đúng thành phần đã đăng ký, trường hợp cử người dự thay phải có giấy ủy quyền của người đăng ký có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền *(kèm theo giấy CCCD của người dự thay)*, cả người ủy quyền và người dự thay đều phải chịu trách nhiệm về kết quả đấu giá. Không được thay đổi tên đăng ký sau khi kết quả trúng đấu giá đã được công bố. *(Những người đăng ký tham gia đấu giá trong cùng một thửa đất không được ủy quyền cho nhau).*

Điều 10. Người trúng đấu giá

Người trúng đấu giá được coi như chấp nhận giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá kể từ thời điểm Đấu giá viên công bố người trúng đấu giá và kể từ thời điểm

này, quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Các trường hợp bị truất quyền tham gia đấu giá

Nghiêm cấm người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức khác thực hiện các hành vi sau đây

1. Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham gia phiên đấu giá.

2. Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để dìm giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản.

3. Cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại phiên đấu giá.

4. Đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá khác nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản.

5. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan.

Điều 12. Các trường hợp không được nhận lại tiền đặt trước:

Người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước trong các trường hợp sau đây

1. Đã nộp tiền đặt trước nhưng không tham dự phiên đấu giá mà không thuộc trường hợp bất khả kháng.

2. Bị truất quyền tham dự phiên đấu giá do có hành vi vi phạm quy định tại Mục IV của Quy chế này.

3. Từ chối ký biên bản đấu giá.

4. Rút lại giá đã trả hoặc giá đã chấp nhận.

5. Từ chối kết quả trúng đấu giá.

Tiền đặt trước của người tham dự phiên đấu giá vi phạm một trong các quy định trên thì thuộc về người có tài sản đấu giá, sau khi trừ chi phí đấu giá tài sản và giá dịch vụ đấu giá tài sản.

Điều 13. Người tham gia đấu giá có quyền từ chối tham gia phiên đấu giá và được nhận lại tiền đặt trước

1. Trong trường hợp có thay đổi về giá khởi điểm, số lượng, chất lượng tài sản đã niêm yết, thông báo công khai; trường hợp khoản tiền đặt trước phát sinh lãi thì người tham gia đấu giá được nhận tiền lãi đó.

2. Tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm trả lại khoản tiền đặt trước và thanh toán tiền lãi *(nếu có)* trong trường hợp người tham gia đấu giá không trúng đấu giá trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá hoặc trong thời hạn khác do các bên thỏa thuận.

3. Trường hợp trúng đấu giá thì khoản tiền đặt trước và tiền lãi *(nếu có)* được chuyển thành tiền đặt cọc để bảo đảm thực hiện giao kết hoặc thực hiện hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc thực hiện nghĩa vụ mua tài sản đấu giá sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Việc xử lý tiền đặt cọc thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 14. Rút lại giá đã trả, giá đã chấp nhận

Tại phiên đấu giá thực hiện bằng phương thức trả giá lên theo hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc bỏ phiếu trực tiếp, nếu người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trước khi Đấu giá viên công bố người trúng đấu giá thì phiên đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người trả giá liền kề trước đó. Người rút lại giá đã trả bị truất quyền tham gia phiên đấu giá.

Điều 15. Từ chối kết quả trúng đấu giá

1. Tại phiên đấu giá, đấu giá theo phương thức trả giá lên, sau khi Đấu giá viên điều hành phiên đấu giá đã công bố người trúng đấu giá mà người này từ chối kết quả trúng đấu giá thì người trả giá liền kề là người trúng đấu giá, nếu giá liền kề đó cộng với khoản tiền đặt trước ít nhất bằng giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá và người trả giá liền kề chấp nhận mua tài sản đấu giá.

2. Trường hợp giá liền kề cộng với khoản tiền đặt trước nhỏ hơn giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá hoặc người trả giá liền kề không chấp nhận mua tài sản đấu giá thì phiên đấu giá không thành.

Điều 16. Quyền lợi và nghĩa vụ của người trúng đấu giá

1. Quyền lợi của người trúng đấu giá

- Yêu cầu người có tài sản đấu giá ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá (nếu có) hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật.

- Được nhận tài sản đấu giá, có quyền sở hữu đối với tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật.

- Được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật khi nộp đủ tiền trúng đấu giá.

- Được sử dụng đất theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Được sử dụng đất ổn định, lâu dài theo quy định của pháp luật.

- Được quyền sử dụng hạ tầng kỹ thuật, được hưởng các quyền lợi hợp pháp có liên quan đến quyền sử dụng đất trúng đấu giá và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Các quyền khác theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của người trúng đấu giá

- Nộp các khoản thuế (nếu có) theo giá trúng đấu giá và các khoản phí, lệ phí để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định hiện hành.

- Nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo kết quả đấu giá đã được phê duyệt.

- Sử dụng đất đúng mục đích theo quy định của Nhà nước.

- Khi tiến hành đầu tư, xây dựng công trình phải thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đất đai, môi trường, quản lý quy hoạch xây dựng, kiến trúc và

chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan Nhà nước trong quá trình đầu tư xây dựng và các quy định khác có liên quan.

- Ký biên bản đấu giá, hợp đồng mua bán tài sản (nếu có).

- Không được phép sang nhượng lại tài sản cho bên thứ 3 khi chưa hoàn tất thủ tục sang tên cho mình.

- Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Điều kiện, thời gian nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, Phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất trên thực địa cho người trúng đấu giá và thời hạn bàn giao tài sản:

1. Nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất:

a) Nộp tiền sử dụng đất:

Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, người trúng đấu giá phải nộp toàn bộ tiền sử dụng đất theo thông báo.

b) Nộp tiền thuê đất:

Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, người trúng đấu giá phải nộp 50% tiền thuê đất theo thông báo; Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, người trúng đấu giá phải nộp 50% tiền thuê đất còn lại theo thông báo.

- Tất cả các lần nộp tiền trúng đấu giá (trừ tiền đặt trước) người trúng đấu giá nộp vào tài khoản của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh An Giang.

2. Ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất trên thực địa cho người trúng đấu giá:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 229 của Luật Đất đai, cụ thể như sau:

a) Sau khi người trúng đấu giá hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất *(kèm theo Thông báo của cơ quan Thuế)*, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị trình Ủy ban nhân dân phường Rạch Giá ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

b) Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh An Giang tổ chức thực hiện bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người trúng đấu giá quyền sử dụng đất;

c) Ký hợp đồng thuê đất đối với trường hợp thuê đất.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Các cá nhân, tổ chức trúng đấu giá không nộp đủ tiền trúng đấu giá trong thời hạn quy định tại Điều 17 của Quy chế này thì kết quả đấu giá sẽ bị huỷ bỏ, tiền đặt trước nộp vào ngân sách Nhà nước. Nếu có hành vi cản trở, chống đối hoặc các hành vi vi phạm khác thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Các cá nhân, tổ chức hoặc người thi hành công vụ vi phạm các quy định về đấu giá quyền sử dụng đất như: gây rối trật tự; loan tin, phao tin trái quy định; lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm tiết lộ bí mật, hồ sơ tài liệu và thông tin hoặc có hành vi thông đồng, móc ngoặc, gian lận, hối lộ thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Người trúng đấu giá có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích; chấp hành các quy định về quản lý đô thị, quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý đất đai và bảo vệ môi trường; người vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Nội dung nào không quy định tại quy chế này thì thực hiện theo quy định của luật Đấu giá tài sản và pháp luật liên quan.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này làm cơ sở để thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tại lô L1, L4, L5 và L2, L3 thuộc Dự án Tuyến dân cư đường đê biển, đường 3 tháng 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

2. Toàn thể nhân viên làm việc tại Công ty Đấu giá hợp danh Thái Anh, Người có tài sản đấu giá và người tham gia đấu giá có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc bản Quy chế này./.

Nơi nhận:

- Người có tài sản đấu giá;
- Niêm yết tại Công ty;
- Người đăng ký tham gia đấu giá;
- Lưu VP.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH THÁI ANH

Trần Văn Hải

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT TẠI LÔ L1, L4, L5 VÀ L2, L3 THUỘC DỰ ÁN TUYẾN DÂN CƯ ĐƯỜNG ĐÊ BIỂN, PHƯỜNG RẠCH GIÁ, TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Quy chế đấu giá tài sản số: 754/2026/TB-TA ngày 25/9/2026 của Công ty Đấu giá Hợp danh Thái Anh)

Tt	Ký hiệu thửa đất	Trích đo hoặc trích lục	Diện tích (m^2)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước 20% (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)		Ghi chú
						Cá nhân	Tổ chức	
LÔ L1 CÓ 63 THỬA								
1	**L1-1**	**TĐCL447-2026**	**679,1**	**23.459.770.274**	**4.691.954.055**	**300.000**	**1.000.000**	**GÓC**
2	L1-2	TL115-2026	150	4.113.504.000	822.700.800	200.000	400.000	
3	L1-3	TL116-2026	150	4.113.504.000	822.700.800	200.000	400.000	
4	L1-4	TL117-2026	150	4.113.504.000	822.700.800	200.000	400.000	
5	L1-5	TL118-2026	150	4.113.504.000	822.700.800	200.000	400.000	
6	L1-6	TL119-2026	150	4.113.504.000	822.700.800	200.000	400.000	
7	L1-7	TL120-2026	150	4.113.504.000	822.700.800	200.000	400.000	
8	L1-8	TL121-2026	150	4.113.504.000	822.700.800	200.000	400.000	
9	L1-9	TL122-2026	150	4.113.504.000	822.700.800	200.000	400.000	
10	L1-10	TL123-2026	150	4.113.504.000	822.700.800	200.000	400.000	
11	L1-11	TL124-2026	150	4.113.504.000	822.700.800	200.000	400.000	
12	L1-12	TL125-2026	150	4.113.504.000	822.700.800	200.000	400.000	
13	L1-13	TL126-2026	150	4.113.504.000	822.700.800	200.000	400.000	
14	L1-14	TL127-2026	150	4.113.504.000	822.700.800	200.000	400.000	
15	L1-15	TL128-2026	150	4.113.504.000	822.700.800	200.000	400.000	
16	L1-16	TL129-2026	150	4.113.504.000	822.700.800	200.000	400.000	
17	L1-17	TL130-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
18	L1-18	TL131-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
19	L1-19	TL132-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
20	L1-20	TL133-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
21	L1-21	TL134-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
22	L1-22	TL135-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
23	L1-23	TL136-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
24	L1-24	TL137-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
25	L1-25	TL138-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
26	L1-26	TL139-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
27	L1-27	TL140-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
28	L1-28	TL141-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	

29	L1-29	TL142-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
30	L1-30	TL143-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
31	L1-31	TL144-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
32	L1-32	TL145-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
33	L1-33	TL146-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
34	L1-34	TL147-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
35	L1-35	TL148-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
36	L1-36	TL149-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
37	L1-37	TL150-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
38	L1-38	TL151-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
39	L1-39	TL152-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
40	L1-40	TL153-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
41	L1-41	TL154-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
42	L1-42	TL155-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
43	L1-43	TL156-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
44	L1-44	TL157-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
45	L1-45	TL158-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
46	L1-46	TL159-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
47	L1-47	TL160-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
48	L1-48	TL161-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
49	L1-49	TL162-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
50	L1-50	TL163-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
51	L1-51	TL164-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
52	L1-52	TL165-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
53	L1-53	TL166-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
54	L1-54	TL167-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
55	L1-55	TL168-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
56	L1-56	TL169-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
57	L1-57	TL170-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
58	L1-58	TL171-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
59	L1-59	TL172-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
60	L1-60	TL173-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
61	L1-61	TL174-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
62	L1-62	TL175-2026	150	3.934.656.000	786.931.200	200.000	400.000	
63	**L1-63**	**TL176-2026**	**349,2**	**11.737.138.943**	**2.347.427.789**	**300.000**	**1.000.000**	**GÓC**

LÔ L4 CÓ 55 THỬA								
1	**L4-1**	**TL212-2026**	**381,6**	**10.940.853.218**	**2.188.170.644**	**300.000**	**1.000.000**	**GÓC**
2	L4-2	TL213-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
3	L4-3	TL214-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
4	L4-4	TL215-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
5	L4-5	TL216-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
6	L4-6	TL217-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
7	L4-7	TL218-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
8	L4-8	TL219-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
9	L4-9	TL220-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
10	L4-10	TL221-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
11	L4-11	TL222-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
12	L4-12	TL223-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
13	L4-13	TL224-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
14	L4-14	TL225-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
15	L4-15	TL226-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
16	L4-16	TL227-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
17	L4-17	TL228-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
18	L4-18	TL229-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
19	L4-19	TL230-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
20	L4-20	TL231-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
21	L4-21	TL232-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
22	L4-22	TL233-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
23	L4-23	TL234-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
24	L4-24	TL235-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
25	L4-25	TL236-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
26	L4-26	TL237-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
27	L4-27	TL238-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
28	L4-28	TL239-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
29	L4-29	TL240-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
30	L4-30	TL241-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
31	L4-31	TL242-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
32	L4-32	TL243-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
33	L4-33	TL244-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
34	L4-34	TL245-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	

35	L4-35	TL246-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
36	L4-36	TL247-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
37	L4-37	TL248-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
38	L4-38	TL249-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
39	L4-39	TL250-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
40	L4-40	TL251-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
41	L4-41	TL252-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
42	L4-42	TL253-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
43	L4-43	TL254-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
44	L4-44	TL255-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
45	L4-45	TL256-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
46	L4-46	TL257-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
47	L4-47	TL258-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
48	L4-48	TL259-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
49	L4-49	TL260-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
50	L4-50	TL261-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
51	L4-51	TL262-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
52	L4-52	TL263-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
53	L4-53	TL264-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
54	L4-54	TL265-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
55	**L4-55**	**TL266-2026**	**269,50**	**7.672.181.787**	**1.534.436.357**	**300.000**	**600.000**	**GÓC**
LÔ L5 CÓ 38 THỬA								
1	**L5-1**	**TL267-2026**	**215,80**	**6.135.687.966**	**1.227.137.593**	**300.000**	**600.000**	**GÓC**
2	L5-2	TL268-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
3	L5-3	TL269-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
4	L5-4	TL270-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
5	L5-5	TL271-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
6	L5-6	TL272-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
7	L5-7	TL273-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
8	L5-8	TL274-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
9	L5-9	TL275-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
10	L5-10	TL276-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
11	L5-11	TL277-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
12	L5-12	TL278-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
13	L5-13	TL279-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	

14	L5-14	TL280-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
15	L5-15	TL281-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
16	L5-16	TL282-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
17	L5-17	TL283-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
18	L5-18	TL284-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
19	L5-19	TL285-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
20	L5-20	TL286-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
21	L5-21	TL287-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
22	L5-22	TL288-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
23	L5-23	TL289-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
24	L5-24	TL290-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
25	L5-25	TL291-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
26	L5-26	TL292-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
27	L5-27	TL293-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
28	L5-28	TL294-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
29	L5-29	TL295-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
30	L5-30	TL296-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
31	L5-31	TL297-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
32	L5-32	TL298-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
33	L5-33	TL299-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
34	L5-34	TL300-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
35	L5-35	TL301-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
36	L5-36	TL302-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
37	L5-37	TL303-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
38	**L5-38**	**TL304-2026**	**215,5**	**6.127.035.014**	**1.225.407.003**	**300.000**	**600.000**	**GÓC**
LÔ L2 CÓ 09 THỬA								
1	L2-02	TL177-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
2	L2-03	TL178-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
3	L2-04	TL179-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
4	L2-05	TL180-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
5	L2-06	TL181-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
6	L2-07	TL182-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
7	L2-10	TL183-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
8	L2-11	TL184-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
9	L2-15	TL185-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	

LÔ L3 CÓ 27 THỬA								
1	**C1**	**TĐCL446-2026**	**669,0**	**14.470.191.027**	**2.894.038.205**	**1.000.000**	**1.000.000**	**TMD**
2	L3-02	TL186-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
3	L3-03	TL187-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
4	L3-04	TL188-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
5	L3-05	TL189-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
6	L3-06	TL190-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
7	L3-07	TL191-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
8	L3-08	TL192-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
9	L3-09	TL193-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
10	L3-10	TL194-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
11	L3-11	TL195-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
12	L3-12	TL196-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
13	L3-13	TL197-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
14	L3-14	TL198-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
15	L3-15	TL199-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
16	L3-16	TL200-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
17	L3-17	TL201-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
18	L3-18	TL202-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
19	L3-19	TL203-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
20	L3-20	TL204-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
21	L3-21	TL205-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
22	L3-22	TL206-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
23	L3-23	TL207-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
24	L3-27	TL208-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
25	L3-28	TL209-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
26	L3-29	TL210-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	
27	L3-33	TL211-2026	150	3.726.000.000	745.200.000	200.000	400.000	